

Internet và định hướng giá trị của sinh viên về tình dục trước hôn nhân

NGUYỄN QUÝ THANH

Đặt vấn đề

Từ khoảng 10 năm trở lại đây, chúng ta nhận thấy Internet ngày càng chứng tỏ vai trò của mình trong đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, xã hội tới văn hóa, khoa học, giáo dục, giải trí, v.v... Mặc dù vậy, cho đến gần đây, các nhà nghiên cứu về truyền thông vẫn chưa chú ý đúng mức đến Internet như một phương tiện truyền thông bằng máy tính (Computer-Mediated-Communication). Họ chú ý nhiều hơn tới những phương tiện thông tin đại chúng truyền thống như đài phát thanh, truyền hình, các ấn phẩm, v.v... bởi vì dường như những phương tiện này “tiện” hơn cho các nhà nghiên cứu và phù hợp với các lý thuyết về truyền thông đại chúng hiện có.

Việt Nam chính thức hòa mạng Internet tháng 12 năm 1997. Từ đó đến nay số lượng người sử dụng Internet ngày càng tăng, với một tốc độ khá ấn tượng. Theo thống kê của Trung tâm quản lý mạng Internet Việt Nam (VNNIC) cho biết tính đến tháng 12 năm 2003 mới có 3,8% dân số Việt Nam sử dụng Internet, cho đến tháng 12 năm 2005, con số này đã tăng lên thành 12,9%. Đến tháng 3 năm 2006, cả nước đã có hơn 3 triệu thuê bao qui đổi với gần 12 triệu người sử dụng tương đương với hơn 14% dân số¹ với thành phần chính là thanh thiếu niên nói chung về sinh viên nói riêng. Xu hướng này cho thấy rõ Internet đang trở thành một phương tiện truyền thông quan trọng đối với thanh thiếu niên và sinh viên.

Sinh viên là nhóm xã hội có đặc thù là trẻ tuổi, có học vấn, có tính năng động dễ tiếp cận và tiếp nhận cái mới (cả tốt và xấu). Việc sử dụng thường xuyên Internet, việc trở thành các công dân của mạng (netizen) có thể tác động một cách tiêu cực và tích cực đến định hướng giá trị của sinh viên ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, trong khi có khá nhiều nghiên cứu về mối liên hệ của các phương tiện truyền thông truyền thống (đài phát thanh, truyền hình, các ấn phẩm, v.v...) với lối sống, sự thay đổi nhận thức, hành vi thì những nghiên cứu tương tự đối với Internet còn khá hạn chế. Có thể nói hầu như chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam đặt vấn đề đo đạc định lượng về mối liên hệ giữa việc sử dụng Internet và định hướng giá trị của sinh viên trong vấn đề tình dục trước hôn nhân. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi thử tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi “Việc sử dụng Internet của sinh viên

¹ <http://www.vnnic.net.vn>

sẽ ảnh hưởng thế nào đến những định hướng giá trị của họ trong vấn đề quan hệ tình dục trước hôn nhân?”. Nói cách khác việc sinh viên truy cập vào mạng Internet có làm cho họ “tự do” hơn trong việc chấp nhận “quan hệ tình dục trước hôn nhân” hay “xem nhẹ sự trinh tiết” những định hướng giá trị vốn được đề cao trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Internet không chỉ là một xa lộ thông tin đơn thuần mà nó đã trở thành một phương tiện truyền thông đại chúng kiểu mới (new mass medium). Những nghiên cứu theo hướng này được các nhà nghiên cứu trên thế giới chú ý đến kể từ khi số lượng người sử dụng Internet tăng lên nhanh chóng. Nghiên cứu của Merrill Morris và Christiane Organ (1996), trường Đại học Indiana, Hoa Kỳ là một trong những nghiên cứu đầu tiên theo hướng này. Các tác giả này cho rằng cùng với sự xuất hiện của Internet, những cách hiểu truyền thống về một phương tiện truyền thông đại chúng cần được định nghĩa lại.

Chúng tôi cho rằng sự thay đổi cơ bản nhất của Internet so với các phương tiện truyền thống đó là tính tương tác của phương tiện này rất cao, việc thay đổi vai trò giữa nhà truyền thông và người tiếp nhận thông tin diễn ra dễ dàng hơn. Người sử dụng Internet không phải là người chỉ thu nhận thông tin. Những thông tin cung cấp trên mạng Internet không nhất thiết là do những hãng truyền thông hay những tổ chức chính thức sản xuất mà có thể do mọi cá nhân, mọi nhóm phi chính thức tham gia vào mạng tạo ra. Do đó thông tin cung cấp trên mạng tính đa hướng nếu xét trên cấp độ toàn hệ thống. Internet là dạng truyền thông đa phương tiện (multimedia) và đa cấp độ (cá nhân, nhóm, đại chúng). Chính những đặc tính này trong hoạt động của Internet với tư cách một phương tiện truyền thông có thể khiến nó ảnh hưởng đến định hướng giá trị của cá nhân theo cách thức khác đi so với các phương tiện truyền thống.

Tại Việt Nam, trong khi các phương tiện truyền thông đại chúng và các diễn đàn trực tuyến thảo luận rất sôi nổi về tình dục trước hôn nhân, đặc biệt là hiện tượng “sống thử trước hôn nhân”, “nạo thai trước hôn nhân” thì các nhà xã hội học, các nhà tâm lý học dường như chưa chú ý đúng mức đến vấn đề này. Điều này biểu hiện qua việc số lượng các nghiên cứu nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp về vấn đề này khá khiêm tốn. Nhìn chung, có thể chia các nghiên cứu này thành 2 nhóm: (i) hiện trạng (hành vi) về tình dục trước hôn nhân; (ii) quan niệm (định hướng giá trị) về tình dục trước hôn nhân. Do những khó khăn về phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu về *hành vi tình dục trước hôn nhân*, vì vậy các nhà nghiên cứu lựa chọn nghiên cứu về *quan niệm* của các nhóm xã hội về vấn đề này. Mặc dù vậy, những nghiên cứu về hiện trạng *hành vi tình dục trước hôn nhân* thường ẩn chứa gián tiếp trong nghiên cứu về các chủ đề liên quan khác như về dân số kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, mại dâm.

Tại Việt Nam đã có những nghiên cứu về quan niệm của thanh niên, sinh viên về vấn đề “sống thử” nói chung và tình dục trước hôn nhân nói riêng. Trong nghiên cứu của Vũ Thị Hà (2002) thì đã xuất hiện xu hướng ủng hộ việc “sống thử

trước hôn nhân”, và nam sinh viên có xu hướng ủng hộ điều này hơn nữ sinh viên. Thế nhưng xu hướng này có vẻ tăng lên, theo nghiên cứu Trần Mai Hương, Mai Thanh Tú, Hà Đông (2006) cứ gần 4 sinh viên được hỏi (trong số 243 sinh viên) thì có gần 3 sinh viên thừa nhận đã từng yêu trong những năm đang học đại học. Hơn thế, gần một phần tư số sinh viên điều tra (23%) thừa nhận rằng họ đã từng có quan hệ tình dục. Rất có thể do tính chất nhạy cảm của vấn đề tình dục trước hôn nhân, tỷ lệ sinh viên thừa nhận đã từng có quan hệ tình dục trong nghiên cứu này có thể vẫn còn thấp hơn con số trên thực tế. Mặc dù vậy, tỷ lệ này cũng là đáng chú ý khi con số này chỉ là 8% sinh viên được hỏi cho rằng “sẵn sàng có quan hệ tình dục” ở thời điểm vào năm 1992². (Nguyễn Quý Thanh, 1992).

Bên cạnh đó “Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam” năm 2003 cũng cung cấp những số liệu phong phú về hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên Việt Nam. Theo báo cáo này có 28% người được hỏi cho biết đã từng yêu và có 9,6% (vị thành niên và thanh niên độc thân được điều tra) thừa nhận đã từng có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Tuy nhiên, báo cáo này không đi vào lý giải kỹ về hiện tượng này.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát 640 sinh viên tại 10 trường đại học³, bao gồm 5 trường ở Hà Nội và 5 trường ở Thành phố Hồ Chí Minh⁴. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương tập trung số trường đại học nhiều nhất cả nước. Tính đại diện của mẫu nghiên cứu sẽ được đảm bảo bằng quy trình chọn mẫu phân cụm nhiều giai đoạn. Ngoài ra việc thu thập thông tin còn được tiến hành tại các điểm truy cập Internet công cộng. Có thể nói rằng, môi trường sinh viên là một môi trường khá thuần nhất, chính vì vậy kích thước mẫu với 640 sinh viên là hoàn toàn đủ lớn và đại diện cho sinh viên toàn quốc. Để thu thập thông tin, chúng tôi đã sử dụng một bảng hỏi cấu trúc đã được chỉnh sửa trên kết quả thử nghiệm 20 sinh viên. Bên cạnh những câu hỏi về tuần xuất và thời gian truy cập vào mạng, bảng hỏi đã sử dụng thang Likert 5 điểm để sinh viên đưa ra ý kiến đồng ý hay phản đối (Hoàn toàn đúng: 1; Cơ bản đúng: 2; Phân vân: 3; Cơ bản sai: 4; Hoàn toàn sai: 5) với những tuyên bố giá trị (value statement) được đưa ra trong bảng hỏi.

Ngoài ra chúng tôi cũng sử dụng một phần cơ sở dữ liệu của nhóm nghiên cứu Trần Mai Hương, Mai Thanh Tú và Hà Đông, Khoa Xã hội học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội về “Quan niệm của sinh viên về tình dục trước hôn nhân” (2006). Nghiên cứu này đã khảo sát 243 sinh viên tại Hà Nội về quan niệm và hành vi tình dục trước hôn nhân của họ.

² Những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ trước cũng là thời kỳ “nở rộ” của “tình yêu ri đô” trong các ký túc xá các trường đại học và trào lưu “yêu hiện đại, sống hiện đại”.

³ Tương đương với khoảng 10% số trường Đại học và gần bảy phần vạn số sinh viên của cả nước.

⁴ Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội, Đại học Khoa học tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Những kết quả chính và thảo luận

Sinh viên và việc sử dụng Internet

Internet là một hiện tượng công nghệ những có tính chất xã hội rất rộng rãi. Có lẽ ít có sản phẩm công nghệ nào lại thâm nhập sâu vào mọi mặt của đời sống xã hội như Internet và cũng ít có sản phẩm công nghệ nào được giới sinh viên đón nhận tự nhiên và nồng nhiệt đến như vậy. Theo những nghiên cứu của các tác giả nước ngoài (Marcel Marchill và những người khác, 2000) mức độ đánh giá về lợi ích của Internet dường như ngược lại với thời gian sử dụng. Nói cách khác, trong thời kỳ đầu mới khi Internet mới thâm nhập vào đời sống xã hội, sự đánh giá về Internet rất tích cực. Đây là thời kỳ hưng phấn của xã hội. Hiện tượng này cũng tương tự với hiệu ứng “ngủ gật” (sleeper’s effect) được tìm ra khi các nhà nghiên cứu tìm hiểu về ảnh hưởng của uy tín của nguồn tin đến việc ghi nhớ của người tiếp nhận thông tin (Hovland, 1951). Tuy nhiên, sau một thời gian sử dụng, xã hội sẽ đánh giá bình tĩnh và khách quan hơn. Từ đó, những người càng sử dụng nhiều thì càng đánh giá ít tích cực hơn về internet. Họ nhìn thấy nhiều mặt tiêu cực, những rủi ro gắn với Internet. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của chúng tôi tuyệt đại đa số người được hỏi (71%) cho rằng “Internet có nhiều điểm tích cực hơn tiêu cực”, trong khi chỉ có một tỷ lệ không đáng kể 2,2% đánh giá mặt tiêu cực của Internet lấn át mặt tích cực. Chúng tôi cũng thấy rằng những người sử dụng Internet nhiều đánh giá tích cực hơn về nó ($r=0,125$; $p=0,002$)⁵. Kết quả này phù hợp với thực tế rằng Việt Nam chỉ mới gia nhập cộng đồng Internet quốc tế, do đó người sử dụng Internet ở Việt Nam dường như chưa ra khỏi sự hứng khởi ban đầu gắn với giai đoạn đầu của việc sử dụng Internet. Hơn thế, sinh viên Việt Nam mới quan tâm nhiều hơn đến Internet trong khoảng 2 năm trở lại đây khi dịch vụ Internet tốc độ cao ADSL (từ gọi tắt của Asymmetrical Digital Subscriber Line - Đường thuê bao số bất đối xứng) trở thành sản phẩm bình dân.

Trong nghiên cứu của chúng tôi năm 2002, trung bình một sinh viên chỉ vào mạng khoảng 15 phút (Nguyễn Quý Thanh, 2002), còn trong nghiên cứu này, trung bình sinh viên vào mạng 81 phút vào ngày nghỉ (sai số chuẩn là 78) và con số này chỉ là 36 phút (sai số chuẩn là 56) vào những ngày phải đi học. Vào năm 2002, chúng tôi cho rằng với thời lượng trung bình 15 phút thì sinh viên hầu như không thể tìm kiếm được thông tin gì trên mạng, do vậy, việc vào mạng của họ hầu như không có ý nghĩa. Với việc gia tăng mạnh mẽ thời gian sử dụng Internet, hoạt động trên mạng của sinh cũng đa dạng hơn.

Liên quan đến mục đích và nội dung hoạt động trên mạng, các nghiên cứu ở Mỹ cho thấy rằng hầu hết người vào mạng đều sử dụng thư điện tử (email) (Norman H. Nie và Lutz Ebbing, 2002; hay để tham gia vào các nhóm trực tuyến và tăng cường các quan hệ đã có (John B. Horrigan, 2000). Tuy nhiên, khảo sát của chúng tôi thấy rằng đối với sinh viên Việt Nam sử dụng email chưa phải hoạt động chủ yếu của người vào mạng. Mô thức sử dụng Internet phổ biến nhất của sinh viên là Chat (66,3%), tìm kiếm thông tin phục vụ bài học (65,6%) và đọc báo, sách truyện trên

⁵ ‘r’ là ký hiệu của hệ số tương quan, ‘p’ là xác suất mà ở đó giả thuyết Ho bị bác bỏ, còn gọi là mức ý nghĩa thống kê.

mạng. Bên cạnh đó, khoảng 1/3 số sinh viên vào mạng là để xem phim và nghe nhạc. Ngoài ra, họ còn vào để tìm kiếm việc làm (10,5%), để kết bạn (8,8%), xem phim, tranh ảnh (10,5%). Chỉ có 29% sinh viên sử dụng mạng Internet dùng thời gian trên mạng của mình để viết thư. Cần lưu ý rằng tuyệt đại đa số tài nguyên trên mạng là bằng tiếng Anh, nhưng tuyệt đại đa số sinh viên các trường đại học trong nước lại chưa có đủ trình độ tiếng Anh để khai thác. Chính vì vậy, cho dù có tới gần hai phần ba sinh viên có sử dụng Internet để khai thác thông tin thì hiệu quả cũng khá hạn chế vì có rất ít trang web khoa học, hay của những thư viện trực tuyến, số lượng từ của từ điển trực tuyến Wikipedia bằng tiếng Việt cũng rất ít⁶.

Trong số sinh viên vào mạng xem phim, ảnh có một số nhất định truy cập vào những trang web khiêu dâm. Tuy nhiên, chúng tôi không có số liệu về tỷ lệ phần trăm sinh viên truy cập vào các trang này. Nhưng các cuộc thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, hoặc quan sát có tham dự tại các điểm truy cập Internet công cộng đều khẳng định có hiện tượng này.

Việc sử dụng Internet và định hướng giá trị của sinh viên về tình dục trước hôn nhân

Trong nghiên cứu gần đây chúng tôi nhận thấy có mối liên hệ khá chặt chẽ giữa việc sử dụng Internet và lối sống của sinh viên, bao gồm hoạt động học tập, hoạt động giải trí và những định hướng giá trị cơ bản (Nguyễn Quý Thanh, Nguyễn Thị Khánh Hòa, Lê An Ni, 2006). Tuy nhiên, trong phạm vi bài báo này, chúng tôi muốn tập trung trọng tâm xác định mức độ ảnh hưởng của internet đến một phần trong định hướng giá trị của sinh viên, đó là những quan điểm của họ về “tự do tình dục”. Trong nghiên cứu này khái niệm định hướng giá trị được hiểu là “những nguyên tắc về cái đúng và cái sai được cá nhân hoặc nhóm xã hội chấp nhận”⁷. Định hướng giá trị có thể được chia thành 3 nhóm: (i) đạo đức; (ii) thẩm mỹ; (iii) chính trị, tư tưởng và xã hội. Định hướng giá trị của sinh viên về tình dục trước hôn nhân là một phần trong định hướng giá trị của họ về đạo đức. Nó bao gồm một tập hợp các tuyên bố giá trị (value statement) hay quan niệm cơ bản của cá nhân về tình dục trước hôn nhân.

Định hướng giá trị của cá nhân được hình thành trong hoạt động sống của các cá nhân. Trong đó quá trình xã hội hóa đầu đời có ý nghĩa hết sức quan trọng (Nguyễn Quý Thanh, 1997). Xét từ góc độ văn hóa truyền thống của Việt Nam, trong lĩnh vực tình dục, trẻ em đặc biệt là trẻ em gái thường được dạy dỗ về sự kiềm chế, về việc giữ gìn phẩm hạnh. Tuy nhiên, định hướng giá trị này của các cá nhân cũng không phải là bất biến. Sự tiếp xúc với thông tin mới, các giá trị mới có thể làm thay đổi những giá trị đã hoặc đang định hình trong mỗi cá nhân. Lý thuyết về hiện đại hóa cho rằng các giá trị của các nước phát triển sẽ được phổ biến tại các nước kém phát triển hơn thông qua hoạt động của các phương tiện truyền thông đại chúng.

⁶ Tìm kiếm trên Google theo từ khóa “xã hội học” sẽ cho 124 ngàn kết quả tiếng Việt trên Internet, trong khi nếu tìm kiếm theo từ khóa “sociology” thì là 172 triệu kết quả tiếng Anh. Tương tự như vậy có 223 ngàn kết quả chứa từ khóa “Tâm lý học” và 353 triệu kết quả tiếng Anh chứa từ khóa “psychology”.

⁷ <http://www.wordwebonline.com/en/VALUEORIENTATION>.

Điều này càng đúng hơn khi xuất hiện phương tiện truyền thông kiểu mới - Internet. Mặt khác, theo lý thuyết về xã hội hóa của nhà xã hội học và tâm lý học xã hội người Nga G. Andreeva, thanh niên - sinh viên là bước đệm giữa giai đoạn trước lao động và giai đoạn lao động. Đặc thù của độ tuổi này là năng động, dễ thích ứng với những cái mới. Xét về mặt định hướng giá trị, hệ giá trị của nhóm thanh niên - sinh viên đang trong giai đoạn định hình. Chính vì vậy, nó cũng dễ bị thay đổi.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy rằng có đến 27,7% số sinh viên được hỏi cho rằng họ “không coi chuyện trinh tiết là quan trọng”, trong khi số có quan điểm đề cao sự trinh tiết là 56,6%. Như vậy, tuy rằng đa số sinh viên vẫn đề cao sự trinh tiết, nhưng điều đáng quan tâm là đã có một tỷ lệ đáng kể (gần 1 phần ba) có quan điểm “tự do”. Tuy thấp hơn đôi chút, nhưng cũng có đến 19,2% (gần 1 phần năm số sinh viên được hỏi) cho rằng họ coi quan niệm “quan hệ tình dục trước hôn nhân là bình thường, có thể chấp nhận được” là một nhận định hoàn toàn đúng hoặc cơ bản là đúng đối với họ (xem bảng 1).

Bảng 1: Quan niệm của sinh viên về tình dục trước hôn nhân (%)

	Quan điểm đánh giá					Tổng
	Hoàn toàn đúng (1)	Cơ bản là đúng (2)	Phân vân (3)	Cơ bản là sai (4)	Hoàn toàn sai (5)	
Bạn không quá coi trọng sự "trinh tiết"	9,0	18,7	15,7	16,8	39,8	100
Bạn coi quan hệ tình dục trước hôn nhân là bình thường, có thể chấp nhận được	7,7	11,5	12,5	22,0	46,3	100

Phân tích tương quan cũng cho thấy rằng độ cố kết nội tại của hai quan niệm trong bảng 2 rất cao ($r = 0,44$; $p = 0,000$). Điều này có nghĩa là những sinh viên cho rằng họ “không quá coi trọng sự trinh tiết” cũng có xu hướng cho rằng “quan hệ tình dục trước hôn nhân là điều bình thường, có thể chấp nhận được”.

Điều này càng được khẳng định bằng những nghiên cứu về tiêu chuẩn của người bạn đời tương lai của sinh viên. Nghiên cứu của chúng tôi năm 1995 cho thấy “trinh tiết” chỉ là tiêu chuẩn lựa chọn thứ 3 chứ không phải là tiêu chuẩn hàng đầu của nam giới. Nghiên cứu của các tác giả khác gần đây cũng đưa ra xu hướng tương tự (Trần Thị Mai Hương, Mai Thanh Tú, Hà Đông, 2006). Đây có thể coi là một sự thay đổi lớn trong định hướng giá trị khi đối với người Việt Nam truyền thống chữ “trinh”, đặc biệt của người phụ nữ, được coi là “đáng giá ngàn vàng”. Quan hệ tình dục trước hôn nhân (đặc biệt là của phụ nữ) trong xã hội Việt Nam truyền thống là điều cấm kỵ. Sự vi phạm điều cấm kỵ này có thể dẫn đến việc bị gọt đầu bôi vôi, bản thân người vi phạm gia đình bị cộng đồng lên án và xa lánh. Chính vì vậy, việc có gần một phần ba số sinh viên được hỏi xem nhẹ “trinh tiết” và gần một phần năm số sinh viên được hỏi coi “quan hệ tình dục trước hôn nhân là bình thường” là một sự thay đổi đáng kể trong định hướng giá trị của sinh viên.

Bảng 2: Tương quan giữa định hướng giá trị về tình dục trước hôn nhân với một số đặc điểm nhân khẩu xã hội

		Định hướng giá trị về tình dục	
		Bạn không quá coi trọng sự "trình tiết"	Bạn coi quan hệ tình dục trước hôn nhân là bình thường, có thể chấp nhận được
Giới tính (nam = 1, nữ = 2)	Pearson Correlation (r)	0,206(**)	0,344(**)
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,000	0,000
	N	635	637
Nơi cư trú trước khi vào đại học (Nông thôn=1, Đô thị=2)	Pearson Correlation (r)	-0,069	-0,071
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,086	0,073
	N	630	632
Nơi sống hiện tại (Ký túc xá =1, Nhà trọ=2, Nhà mình/họ hàng=3)	Pearson Correlation (r)	-0,003	-0,055
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,939	0,164
	N	634	636
Sinh viên năm thứ mấy? (năm thứ nhất=1)	Pearson Correlation (r)	0,015	-0,093(*)
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	.707	0,020
	N	634	636
Chỉ tiêu trung bình hàng tháng	Pearson Correlation (r)	-0,009	-0,096(*)
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,830	0,017
	N	618	620
** Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 (2 phía) * Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05 (2 phía)			

Số liệu tại bảng 2 cho chúng ta thấy rõ là nữ sinh viên phản đối mạnh mẽ quan điểm “bạn không coi trọng vấn đề trình tiết”, đồng thời họ cũng phản đối mạnh mẽ quan điểm cho rằng “quan hệ tình dục trước hôn nhân là điều bình thường, có thể chấp nhận được”. Nói cách khác, nữ sinh viên có xu hướng thiên về các quan niệm “truyền thống” hơn nam giới. Số liệu trong bảng 2 cũng cho thấy một “ngịch lý” rằng càng học lên năm trên, tức là càng lớn tuổi hơn sinh viên lại càng có xu hướng thiên về quan niệm “truyền thống” hơn khi đề cập đến quan hệ tình dục trước hôn nhân. Điều này có vẻ như người lại cảm nhận thông thường của chúng ta, nhưng lại phù hợp với các nghiên cứu về sự bảo tồn giá trị trong các nhóm dân cư theo đó khi các cá nhân càng cao tuổi họ càng có xu hướng quay về các giá trị mà chính họ đã từng bác bỏ khi còn trẻ tuổi.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên càng có mức sống cao (qua mức chi tiêu hàng tháng), càng có xu hướng “tự do” trong quan niệm về tình dục trước hôn nhân. Môi trường sống của sinh viên trước khi vào đại học (nông thôn hay đô thị) không có xu hướng ảnh hưởng rõ rệt đến quan niệm “trình tiết” ($r = -0,069$; $p = 0,086$) và quan niệm tình dục trước hôn nhân ($r = -0,071$; $p = 0,073$). Tuy vậy, dường như sinh viên nông thôn “kiên định” với các giá trị truyền thống về tình dục

trước hôn nhân. Trong khi đó, chúng tôi không thấy có mối liên hệ nào giữa môi trường sống hiện tại và quan niệm về tình dục trước hôn nhân của sinh viên.

Định hướng giá trị là yếu tố dẫn dắt hành vi. Về mặt lô gíc, nếu sinh viên có quan điểm xem nhẹ “trình tiết”, hay “coi tình dục trước hôn nhân là bình thường” họ dễ thực hiện hành vi đó trên thực tế hơn. Phân tích cơ sở dữ liệu của nghiên cứu “Quan niệm của sinh viên về tình dục trước hôn nhân” (Trần Mai Hương, Mai Thanh Tú, Hà Đông, 2006) chúng tôi thấy rằng các yếu tố giới tính, quê quán và năm học là những yếu tố có mối liên hệ với *hành vi tình dục* trước hôn nhân. Nam giới có xu hướng có quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn so với nữ ($r = 0,222$; $p = 0,000$), sinh viên quê ở các vùng thành thị có xu hướng có quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn so với sinh viên xuất thân ở nông thôn ($r = 0,138$; $p = 0,038$). Xu hướng khác biệt về *hành vi tình dục trước hôn nhân* giữa sinh viên nông thôn và đô thị thể hiện rõ hơn xu hướng về *quan niệm về tình dục trước hôn nhân* của họ. Đây là một nghịch lý cần có thêm nghiên cứu để làm rõ. Sinh viên học năm trên cũng là những người đã từng có quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn sinh viên năm dưới ($r = 0,199$; $p = 0,002$).

Kết quả này không mâu thuẫn với phân tích của chúng tôi về mối liên hệ giữa yếu tố năm học và quan điểm “tự do” về tình dục. Bởi vì, đối với *hành vi tình dục trước hôn nhân*, đó thường là hành vi tích lũy (accumulative) tính từ trước đến thời điểm được hỏi, cho nên người càng lớn tuổi càng chắc chắn có hành vi tình dục tích lũy nhiều hơn. Trong khi đó, đối với *quan niệm về tình dục trước hôn nhân*, đó là những quan điểm đang có trong đầu của sinh viên vào thời điểm được hỏi. Tương tự với kết quả phân tích trong trường hợp *quan niệm về tình dục trước hôn nhân* phần trên, chúng tôi không tìm thấy mối liên hệ nào về giữa nơi ở hiện tại và *hành vi tình dục trước hôn nhân*. Kết quả này cho thấy những suy nghĩ cho rằng hiện tượng quan hệ tình dục trước hôn nhân phổ biến hơn trong nhóm sinh viên thuê nhà trọ so với sinh viên sống tại ký túc xá hay sống tại nhà mình là không có cơ sở. Nói cách khác quan niệm về “tự do tình dục” và mức độ phổ biến của hành vi tình dục trước hôn nhân của sinh viên sống tại nhà mình, tại ký túc xá hay tại các nhà trọ không khác biệt đáng kể.

Phân tích tương quan giữa việc truy cập vào Internet và quan niệm về “tự do” tình dục (giả thuyết 1) cho thấy có mối liên hệ khá chặt giữa tần xuất và thời gian vào mạng với mức độ “tự do” trong quan điểm của họ (xem bảng 3).

Bảng 3 cho thấy rằng tần xuất và thời lượng truy cập vào Internet có mối liên hệ chặt với quan điểm về tình dục của sinh viên. Những sinh viên có tần xuất truy cập càng cao, thời gian truy cập vào mạng mỗi ngày càng nhiều thì quan điểm của họ về tình dục càng “tự do” hơn. Nghĩa là, càng vào mạng nhiều, họ càng xem nhẹ sự “trình tiết”, cũng như càng có xu hướng cho rằng “quan hệ tình dục trước hôn nhân là điều bình thường, có thể chấp nhận được”. Trong bốn cặp quan hệ được kiểm định trong bảng 3 thì duy nhất chỉ có yếu tố “thời gian truy cập trung bình mỗi ngày” không có liên hệ gì với định hướng giá trị của sinh viên về sự trình tiết.

Bảng 3: Tương quan của tần suất và thời gian vào mạng và mức độ "tự do" trong quan niệm về tình dục

		Định hướng giá trị về tình dục	
		Bạn không quá coi trọng sự "trình tiết"	Bạn coi quan hệ tình dục trước hôn nhân là bình thường, có thể chấp nhận được
Tần suất truy cập (Không truy cập = 0)	Pearson Correlation (r)	-0,125(**)	-0,158(**)
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,002	0,000
	N	635	637
Thời gian truy cập trung bình mỗi ngày	Pearson Correlation (r)	-0,067	-0,163(**)
	Mức ý nghĩa thống kê (P)	0,106	0,000
	N	580	582
** Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 (2 phía)			

Phân tích mối liên hệ giữa nội dung, mục đích truy cập vào Internet với quan niệm của sinh viên về tình dục (giả thuyết 2) cho thấy chỉ những sinh viên vào mạng để tìm kiếm việc làm dường như lại là những người có quan điểm "tự do" hơn về tình dục (xem nhẹ "trình tiết" và tán đồng quan hệ tình dục trước hôn nhân) ($r = -0,107$; $p = 0,009$). Tuy nhiên, chúng tôi cũng chưa có đủ bằng chứng thực nghiệm để khẳng định về mối liên hệ giữa việc vào mạng để chat, để xem phim, ảnh, đọc tin, truyện, chơi game v.v. với quan điểm của về tình dục. Nói cách khác, mức độ "tự do" hay "truyền thống" trong quan điểm của sinh viên về tình dục trước hôn nhân không có khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên truy cập vào mạng với những mục đích khác nhau.

Tuy nhiên, những phỏng vấn sâu vào thảo luận nhóm của chúng tôi đều cho thấy là nhiều sinh viên, đặc biệt là nam sinh viên có truy cập vào những trang web khiêu dâm, có tải xuống từ Internet những tranh ảnh, phim và những câu chuyện khiêu dâm, đồng thời họ cũng tham gia vào những diễn đàn thảo luận về các chủ đề tình dục phơi bày (explicit sex). Từ cơ sở dữ liệu của nhóm Trần Mai Hương, Mai Thanh Tú và Hà Đông, chúng tôi phát hiện ra rằng, những sinh viên thừa nhận đã từng có quan hệ tình dục cũng là những người thường được rủ để xem phim sex ($r = 0,36$; $p = 0,000$) cho dù không nhất thiết đây là phim sex tải từ trên mạng. Tuy nhiên, chúng tôi không có đủ cơ sở dữ liệu để xác định mức độ phổ biến của hiện tượng này, cũng như chưa được số để khẳng định những sinh viên xem tài liệu khiêu dâm trên mạng nhiều hơn sẽ là những sinh viên có quan điểm "tự do" về tình dục trước hôn nhân. Đây là một câu hỏi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

Kết luận

Những phát hiện trong nghiên cứu của chúng tôi cho phép khẳng định là việc sử dụng Internet của sinh viên chính là một yếu tố quan trọng để giải thích về xu hướng "tự do" trong định hướng giá trị về tình dục trước hôn nhân của sinh viên. Nói

một cách cụ thể hơn là sinh viên càng vào mạng Internet nhiều càng dễ có xu hướng “tự do”, xem nhẹ hơn giá trị “trình tiết”. Đồng thời, những sinh viên càng truy cập nhiều vào mạng, họ càng dễ có xu hướng chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân hơn, mà hiện tượng này (quan hệ tình dục trước hôn nhân) đã trở thành hiện tượng khá phổ biến qua phản ánh của các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như qua các kết quả điều tra xã hội học. Trong khi đó chúng tôi không có đủ bằng chứng thực nghiệm để khẳng định về mối liên hệ giữa mục đích truy cập vào Internet với mức độ “tự do” trong định hướng giá trị về tình dục trước hôn nhân của sinh viên. Nói cách khác, mức độ “tự do” trong định hướng giá trị của họ về tình dục không khác biệt một cách đáng kể giữa các nhóm vào mạng với những mục đích khác nhau.

Nói tóm lại, hai giả thuyết của chúng tôi đặt ra đã được kiểm chứng bằng các dữ liệu điều tra. Tuy nhiên, đây chỉ là một trong những nghiên cứu thực nghiệm sơ khởi nhằm đo về mối liên hệ của Internet đến định hướng giá trị của giới trẻ, đặc biệt là của sinh viên Việt Nam. Những phát hiện từ nghiên cứu này những phát hiện ban đầu và là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi hoặc các nhà nghiên cứu khác.

Kết luận của nghiên cứu này hoàn toàn không ngụ ý rằng phải hạn chế hay cấm sinh viên truy cập vào Internet để “bảo vệ các giá trị đạo đức truyền thống”. Bởi vì, điều đó là bất khả thi và đi ngược với xu thế phát triển. Không những không thể cấm, mà sinh viên phải được giáo dục về văn hóa Internet (Internet literacy), nó bao gồm việc sử dụng *một cách cách trách nhiệm Internet phù hợp với các chuẩn mực xã hội và pháp luật*.

Các nhà quản lý Internet, các nhà giáo dục có thể tìm thấy ngụ ý cho lĩnh vực của mình từ những kết quả của nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

1. Bélanger Danièle and Khuat Thu Hong, 1998: *Young single women using abortion in Hanoi, Viet Nam*. Asia-Pacific Population Journal 13(2): 3–26.
2. Bélanger, Danièle and Khuat Thu Hong, 1999: *Single women’s experiences of sexual relationships and abortion in Hanoi, Vietnam*. Reproductive Health Matters 7(14): 71–82.
3. Bùi Hoài Sơn, 2004: *Ảnh hưởng của Internet đến học sinh sinh viên*. Báo cáo khoa học. Viện Văn hoá dân gian.
4. Davis Foulger, 2004: *An Ecological Model of the Communication Process*. Có thể tham khảo tại <http://foulger.info/davis/papers/ecologicalModelOfCommunication.htm>
5. Fazio, D. (1995) Hang onto your packets: The information superhigh way head to Valleyfair (có thể xem tại <http://ei.cs.vt.edu/~history/internet.hist.html>).
6. Hovland, C. I., & Weiss, W., The Influence of Source Credibility on Communication Effectiveness, *Public Opinion Quarterly*, 1951, 15, 635-650.
7. Information Accessibility, User Sophistication, and Source Credibility: The Impact of the Internet on Value Orientations in Mainland China, *Journal of Computer-Mediated Communication*, 7 (2) January 2002. Có thể xem tại <http://jcmc.indiana.edu/vol7/issue2/china.html>
8. John Horrigan, Jeffrey Boase, Lee Rainie, Barry Wellman, 2006a. The strength of Internet ties. *Pew Internet and American life Project*. có thể tham khảo bài này tại <http://www.pewinternet.org/>
9. John Horrigan, Lee Rainie, Susannah Fox, 2006b. Online Communities: Networks that nurture long-distance relationships and local ties. *Pew Internet and American life Project*. có thể tham khảo bài này tại <http://www.pewinternet.org/>
10. Katz, J.E. and Aspden, P. A Nation of Strangers? *Communications of the ACM*, 40, 12 (1997), 81-86.

11. Khuất Thu Hồng, 1998: *Nghiên cứu về tình dục ở Việt Nam: những điều đã biết và chưa biết*. Báo cáo nghiên cứu. Hà Nội: Population Council.
12. Kim Văn Chiến, 2002: *Hiện tượng CHAT trong sinh viên*. Báo cáo khoa học. Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Kraut, R., Kiesler, S., Boneva, B. and Cummings, J. Internet Paradox Revisited. *Journal of Social Issues* (2001).
14. Kraut, R., Patterson, M., Lundmark, V., Kiesler, S., Mukophadhyay, T. and Scherlis, W. Internet Paradox: A Social Technology That Reduces Social Involvement and Psychological Well-being? *American Psychologist*, 53, 9 (1998), 1017-1031.
15. Leiner, B. M. et al, (1998), A Brief History of the Internet (có thể xem tại <http://www.isoc.org>)
16. Malamuth, N. M., & Impett, E. A. (2001). Research on sex and the media: What do we know about effects on children and adolescents? In D. G. Singer, & J. L. Singer (Eds.), *Handbook of children and the media* (pp. 269–287). Thousand Oaks Sage.
17. Mensch, Barbara S., Wesley H. Clark, and Dang Nguyen Anh. "Adolescents in Vietnam: Looking beyond reproductive health," *Studies in Family Planning* 34(4): 249–262.
18. Morris, M & Ogan C, (1996) The Internet as mass medium. *Journal of Communication* 46(1), 39-50.
19. Nguyễn Quý Thanh, 1995: *Hành vi mang thai trước hôn nhân*. Luận văn thạc sĩ Xã hội học, Đại học Tổng hợp Hà nội.
20. Nguyễn Quý Thanh, 1992: *Sinh viên với công tác đoàn*. Báo cáo nghiên cứu. Đại học Tổng hợp Hà Nội.
21. Nguyễn Quý Thanh, 1997: *Xã hội hóa*. Trong cuốn “*Xã hội học*” do Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng đồng chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Nguyễn Quý Thanh, 2002: *Ảnh hưởng của hoạt động giao tiếp với các phương tiện truyền thông đại chúng và hoạt động học tập của sinh viên*. Báo cáo nghiên cứu. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Nguyễn Thị Chúc, 2000. Thực trạng sử dụng Internet tại các cơ quan tại Hà Nội. *Báo cáo khoa học*. Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Nguyen Thi Minh Phuong and Nguyen Thai Quynh Chi. Stealing Access: A Case Study in Hanoi. *Kids On-Line: Promoting Responsible Use and a Safe Environment on the Net in Asia*. Edited by Kavitta Shetty. PP 216-232.
25. Norman H. Nie và Lutz Ebbing “Internet and Society: A preliminary Report”// *IT&Society, Volume 1, Issue 1, Summer 2002, PP. 275-283*, có thể tham khảo tại <http://www.ITandSociety.org>
26. P.M. Greenfield, 2004: Inadvertent exposure to pornography on the Internet: Implications of peer-to-peer file-sharing networks for child development and families. *Applied Developmental Psychology* 25 (2004): 741-750
27. Tổng cục Thống kê, 2003: *Báo cáo “Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam”*, Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Y tế, Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) thực hiện.
28. Trần Mai Hương, Mai Thanh Tú, Hà Đông: *Quan điểm của sinh viên về quan hệ tình dục trước hôn nhân*. Báo cáo khoa học. Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Trịnh Thái Quang, Nguyễn Thị Hồng Yến và những người khác, 2004: *Mối quan hệ giữa tương tác ảo và tương tác xã hội*. Báo cáo khoa học. Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
30. Trung tâm Thông tin Internet, Bộ Bưu chính Viễn thông, <http://www.vnnic.net.vn>
31. Vũ Quý Nhân, Ngô Đăng Minh Hằng, 1996: *Hành vi sinh sản của sinh viên đô thị chưa có gia đình tuổi 17-24*. Báo cáo Khoa học. Trung tâm thông tin Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.
32. Vũ Thị Hà, 2002: *Thái độ của sinh viên với hiện tượng sống thử*. Báo cáo khoa học. Khoa Xã hội học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Yutaka Yamauchi, Jean-Francois Coget. Untangling the Social impact of the Internet. (<http://www.anderson.ucla.edu/documents/areas/fac/isrp/wp-1-02.pdf>).